

HANOI CITY RING ROAD NO.3 CONSTRUCTION PROJECT, MAI DICH – SOUTH THANG LONG SECTION
DỰ ÁN ĐTXD CẦU CẬN MAI DICH – NAM THĂNG LONG THUỘC ĐƯỜNG VÀNH ĐAI 3, TP.HÀ NỘI

MONTHLY INVOICE NO.06

FOR THE PERIOD

FROM 01ST MARCH TO 30TH APRIL 2016
(FOREIGN PORTION)

Đề nghị Thanh toán Tháng số 06

Cho Giai đoạn

Từ 01 tháng 03 đến 30 tháng 04 năm 2016
(Thành phần Ngoại tệ)

May 2016

Tháng 05/2016

Joint Venture of Nippon Koei Co., Ltd.
And
Nippon Engineering Consultants Co., Ltd.
And
Nippon Koei Vietnam International Co., Ltd.

Liên danh giữa Công ty TNHH Nippon Koei
Và
Công ty TNHH Nippon Engineering Consultants
Và
Công ty TNHH Nippon Koei Việt Nam International

The JV of Nippon Koei Co., Ltd., Nippon Engineering Consultants Co., Ltd and Nippon Koei Vietnam International Co., Ltd.

Liên danh Tư vấn Công ty TNHH Nippon Koei, Công ty TNHH Nippon Engineering Consultants và Công ty TNHH Nippon Koei Việt Nam International

HANOI CITY RING ROAD NO.03 CONSTRUCTION PROJECT (MAI DICH-SOUTH THANG LONG SECTION)

Dự án đầu tư xây dựng cầu cạn đoạn Mai Dịch – Nam Thăng Long thuộc đường vành đai III thành phố Hà Nội

Package 3: Consulting Services of Technical Design, Cost Estimation and Tender Assistance

Gửi kèm số 3: Tư vấn thiết kế kỹ thuật, lập dự toán và hỗ trợ đấu thầu

**INVOICE NO. 06 - CLAIM FOR MONTHLY PAYMENT
THANH TOÁN SỐ 06 – ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN**

Loan No.: VN13-P2 dated December 24, 2013 / *Hiệp định vay số: VN13-P2 ngày 24/12/2013*

L/C No. 962-CO-095264/ *Thư tín dụng số 962-CO-095264*

To: **Mr. Vu Xuan Hoa** – General Director/ *Tổng giám đốc*
Project Management Unit Thang Long/ *Ban quản lý dự án Thăng Long*
Ministry of Transport/ *Bộ giao thông vận tải*
Group 23, Linh Nam Ward, Hoang Mai District, Hanoi, Vietnam/ *Tổ 23, Phường Linh Nam, Quận Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam*

We hereby submit Invoice 06 to you for the progress of the work in following contents:

Chúng tôi xin đề trình các ngài hóa đơn số 6 theo tiến độ cho công trình với nội dung sau:

1. Name of Beneficiary/ *Tên người thụ hưởng* : The Joint Venture of Nippon Koei Co., Ltd, Nippon Engineering Consultants Co., Ltd and Nippon Koei Vietnam International Co., Ltd, 5-4 Kojimachi, Chiyoda-ku, Tokyo, Japan *Liên danh Tư vấn Công ty TNHH Nippon Koei, Công ty TNHH Nippon Engineering Consultants và Công ty TNHH Nippon Koei Việt Nam International, 5-4 Kojimachi, Chiyoda-ku, Tokyo, Nhật Bản*
2. Contract No. and date/ *Số và ngày Hợp đồng.* : Contract No.1725/HD-PMUTL dated June 19, 2015 *Hợp đồng số 1725/HD-PMUTL ngày 19/6/2015*
3. JICA Concurrence No. and date/ *Số và ngày chấp thuận của JICA* : VN13-P2/C-001 dated July 1, 2015 *VN13-P2/C-001 ngày 01/07/2015*
4. Description of goods and/or services accomplished/ *Mô tả hàng hóa và các dịch vụ đã hoàn thành* : The Consulting Service performed from 01st March 2016 to 30th Apr 2016 *Dịch vụ Tư vấn thực hiện từ 01 tháng 03 năm 2016 đến 30 tháng 04 năm 2016*

5. Claimed Amount for JICA financing/ *Số tiền đề nghị JICA tài trợ* : **JPY 6,097,460** (Japanese Yen Six million Ninety Seven thousand Four hundred Sixty only) *(Số triệu không trăm chín mươi bảy nghìn bốn trăm sáu mươi Yên)*

6. Accumulated Amount already claimed/ *Số tiền cộng dồn đã đề nghị thanh toán* : **JPY 93,294,747**

7. Total Amount (5.+6.): : **JPY 99,392,207**
Tổng số (5.+6.):

8. Total Amount and date / *Tổng số tiền và ngày thanh toán* : As per attached summary sheet/ *Như trong bảng tóm tắt đính kèm*

Please pay the amount claim in the item 5 above into our account as detailed below:

Đề nghị thanh toán số tiền ở mục 5 nêu trên vào tài khoản của chúng tôi, chi tiết như sau:

- (1). Account Number/ *Số tài khoản* : 001.9041470 : Nippon Koei Co., Ltd / *Nippon Koei Co., Ltd*
 - (2). Account Name/ *Tên tài khoản* : Nippon Koei Co., Ltd / *Nippon Koei Co., Ltd*
 - (3). Name of the bank/ *Tên ngân hàng*: The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFI, Ltd, Head Office / *The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFI, Ltd, Head Office*
 - (4). Address of the bank/ *Địa chỉ ngân hàng*: 7-1, Marunouchi 2 Chome, Chiyoda-ku, Tokyo, Japan / *7-1, Marunouchi 2 Chome, Chiyoda-ku, Tokyo, Japan*
- Yours sincerely/ *Trân trọng,*
- Approved by PMU Thang Long/ *BỘLDATL phê duyệt,*



ICHIZURU ISHIMOTO

Team Leader/ *Trưởng nhóm*
The Joint Venture of Nippon Koei Co., Ltd and Nippon Koei Engineering Consultants Co., Ltd and Nippon Koei Vietnam International Co., Ltd

VU XUAN HOA

General Director/ *Tổng giám đốc*

ACCUMULATED AMOUNT INVOICED AND PAID
SỐ TIỀN ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN VÀ ĐƯỢC THANH TOÁN LŨY TIỀN
(Japanese Yen portion) / (Phần tiền Yên Nhật)

- Loan agreement: VN13-P2 dated December 24, 2013
- Hiệp định vay vốn: VN13-P2 ngày 24 tháng 12 năm 2013
- Project's name: Hanoi City Ring Road No.3 Construction Project, Mai Dich - South Thang Long Section
- Tên dự án: Dự án xây dựng đường vành đai III thành phố Hà Nội, đoạn Mai Dịch - Nam Thăng Long
- Package 3: Consulting Services of Technical Design, Cost Estimation and Tender Assistance
- Gói thầu số 3: Tư vấn thiết kế kỹ thuật, lập dự toán và hỗ trợ đấu thầu
- Executing agency: Project Management Unit Thang Long - Ministry of Transport (PMUT/MOT)
- Cơ quan thực hiện: Ban quản lý dự án Thăng Long - Bộ giao thông vận tải
- Contractor / Consultant: The JV of Nippon Koei Co., Ltd, Nippon Engineering Consultants Co., Ltd and Nippon Koei Vietnam International Co., Ltd
- Nhà thầu / Tư vấn: Liên danh Nippon Koei Co., Ltd, Nippon Engineering Consultants Co., Ltd và Nippon Koei Vietnam International Co., Ltd

Invoice No. / Đề nghị thanh toán số	Billed / Đề nghị thanh toán			Paid / Được thanh toán		
	Date / Ngày	Performance / Thực hiện	Refund of advance / Hoàn tạm ứng	Amount / Số tiền (JPY)	Date / Ngày	Amount / Số tiền (JPY)
DD-Advance-JPY	27/07/2015					
Invoice No. 001-JPY	30/09/2015	17,582,000	12,156,600	12,156,600	30/10/2015	12,156,600
Invoice No.002-JPY	18/11/2015	29,037,627	-2,431,320	15,150,680	19/01/2016	15,150,680
Invoice No.003-JPY	18/12/2015	17,682,500	-4,862,640	26,606,307	19/01/2016	26,606,307
Invoice No.004-JPY	18/01/2016	15,917,050	-2,431,320	12,819,860	19/01/2016	12,819,860
Invoice No.005-JPY	10/03/2016	13,075,570		13,485,730	18/03/2016	13,485,730
Invoice No.006-JPY	10/05/2016	6,097,460		13,075,570	15/04/2016	13,075,570
Total amount up to previous invoice				93,294,747		
Tổng số tiền đến đề nghị tl trước				93,294,747		
This invoice amount				6,097,460		
Đề nghị thanh toán kỳ này				6,097,460		
Total amount up to this invoice				99,392,207		
Tổng số tiền tính đến đề nghị tl này				99,392,207		93,294,747

Submitted by / Trình nộp

Ichizuru Ishimoto
 Team Leader / Trưởng nhóm



Contract No. and Date:
Số và Ngày Hợp đồng

1725/HD-PMUTL of 19th June 2015
1725/HD-PMUTL ngày 19 tháng 6 năm 2015

Summary Sheet No.: DD-Invoice06-JPY
Bảng tóm tắt
Date/ Ngày:
Loan Agreement No.: VN13-P2
Hiệp định vay vốn số:
L/C No.: 962-CO-095264
Số Thư tín dụng:

Contract Approval No. and Date:
Số và ngày chấp thuận Hợp đồng:

1	2	3	4	5	6	7	8
Reference Item No. Hạng mục	Delivery Date of Goods and/or Services Ngày giao Hàng hóa hoặc Dịch vụ	Country of Origin Nước Xuất xứ	Description of Goods and/or Services Mô tả hàng hóa và/hoặc Dịch vụ	No. and Date of Contract or Purchase Order Số và ngày ký Hợp đồng hoặc đơn vị đặt mua	Name and Address of Supplier Tên và địa chỉ nhà cung cấp	Amount to be paid to the Supplier Số tiền thanh toán cho Nhà cung cấp	Nature of Payment to be made Cơ sở cho thanh toán được thực hiện
DD-Invoice06-JPY	From 1st March 2016 to 30th April 2016 Từ 01 tháng 03 năm 2016 đến 30 tháng 04 năm 2016	Japan Nhật Bản	Consulting Services for Hanoi City Ring Road No.3 Construction Project, Mai Dich - South Thang Long Section Dịch vụ Tư vấn cho Dự án đường vành đai 3 thành phố Hà Nội, đoạn Mai Dịch - Nam Thăng Long	1725/HD-PMUTL of 19th June 2015 1725/HĐ-PMUTL ngày 19 tháng 6 năm 2015	The J/V of Nippon Koei Co., Ltd, Nippon Engineering Consultants Co., Ltd and Nippon Koei Vietnam International Co., Ltd/ Liên danh Tư vấn Công ty TNHH Nippon Koei, Công ty TNHH Nippon Engineering Consultants và Công ty TNHH Nippon Koei Việt Nam International.	JPY 6,097,460	Claims for Monthly Invoice No.06 Đề nghị thanh toán số 06
TOTAL/ Tổng cộng						JPY 6,097,460	
Amount Required Disbursement Giá trị yêu cầu giải ngân						JPY 6,097,460	
Currency for Disbursement Loại tiền giải ngân						Japanese Yen Yên Nhật	
Exchange Rate/ Tỷ giá hối đoái						-	

Project Management Unit Thang Long
Ban QLDA Thăng Long
Ministry of Transport
Bộ Giao thông vận tải

Vũ Xuân Hòa
General Director
Tổng Giám đốc

HANOI CITY RING ROAD NO.3 CONSTRUCTION PROJECT, MAI DICH - SOUTH THANG LONG SECTION
DỰ ÁN ĐTXD CẦU CẬN MAI DỊCH - NAM THĂNG LONG THUỘC ĐƯỜNG VÀNH ĐAI 3, TP.HÀ NỘI

MONTHLY INVOICE NO.06

FOR THE PERIOD

FROM 01ST MARCH TO 30TH APRIL 2016

(FOREIGN PORTION)

Đề nghị Thanh toán Tháng số 06

Cho Giai đoạn

Từ 01 tháng 03 đến 30 tháng 04 năm 2016

(Thành phần Ngoại tệ)

PART I: CLAIMS FOR PAYMENT

Phần I: Đề nghị thanh toán

May 2016

Tháng 05/2016

HANOI CITY RINGROAD NO.06 CONSTRUCTION PROJECT (MÃI DỊCH-SOUTH THANG-LONG SECTION)

MONTHLY INVOICE NO.06 FOR THE PERIOD from 01st March to 30th April 2016

Đề nghị thanh toán tháng số 06 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 03 đến 30 tháng 04 năm 2016

FOREIGN CURRENCY COST (JAPANESE YEN)

Chi phí thành phần Ngoại tệ (Tiền)

No STT	DESCRIPTION/ Mô tả	AMOUNT (JAPANESE YEN)/ Số tiền (Đồng Yên Nhật)						Certified percentage to date Tỷ lệ xác nhận đến nay
		CONTRACT Hợp đồng	TO LAST INVOICE Đến kỳ trước	THIS INVOICE Lần này	TO DATE Đến nay			
Competitive components <i>Hợp tác cạnh tranh</i>								
1	Remuneration <i>Lương</i>	95,300,000	75,941,000	4,742,500	80,683,500		84.66%	
2	Reimbursable Expenses(Other Expenses) <i>Chi phí khác</i>	26,266,000	17,353,747	1,354,960	18,708,707		71.23%	
3	Survey cost at Detailed Design Stage/ <i>Chi phí khảo sát bước TKKT</i>	-	-	-	-		0.00%	
A	TOTAL (1+2+3) <i>Tổng cộng (1+2+3)</i>	121,566,000	93,294,747	6,097,460	99,392,207		81.76%	
Non-competitive components <i>Hợp phần không cạnh tranh</i>								
4	Tax/Thuế (4.1+4.2+4.3+4.4)	13,133,169	10,078,933	658,728	10,737,661		81.76%	
Tax for local currency/ Thuế cho phần nội tệ								
4.1	Survey tax 10% of 3 <i>Thuế GTGT khảo sát 10% của 3</i>	-	-	-	-		0.00%	
4.2	Design Consultant's Tax 10% of 1+2 <i>Thuế tư vấn thiết kế 10% của 1+2</i>	-	-	-	-		0.00%	
Tax for foreign currency/ Thuế cho phần ngoại tệ								
4.3	CTT Tax/Thuế TNĐN (4/(1-5%)*5%)	6,398,211	4,910,249	320,919	5,231,168		81.76%	
4.4	VAT/Thuế GTGT (4+4.3/(1-5%)*5%)	6,734,958	5,168,684	337,809	5,506,493		81.76%	
5	Survey contingency (10%) & Design consultant (15%) <i>Dự phòng khảo sát (10%) và Tư vấn thiết kế (15%)</i>	20,204,875	-	-	-		0.00%	
5.1	Survey contingency (10%) <i>Dự phòng khảo sát (10%)</i>	-	-	-	-		0.00%	
5.2	Dự phòng design consultant (15%) <i>Dự phòng tư vấn thiết kế (15%)</i>	20,204,875	-	-	-		0.00%	
B	Total/Tổng hợp (4+5)	33,338,044	10,078,933	658,728	10,737,661		32.21%	
C	Total/Tổng cộng (4+B)	154,904,044	103,373,680	6,756,188	110,129,868		71.10%	
D	Advance payment <i>Hoàn trả tạm ứng</i>	12,156,600	(12,156,600)	-	(12,156,600)		100.00%	
E	Total/Tổng (C+D)	91,217,080	91,217,080	6,756,188	97,973,268			
INVOICE AMOUNT OF THIS MONTH <i>Số tiền đề nghị thanh toán kỳ này</i>								

HANOI CITY RINGROAD NO.06 CONSTRUCTION PROJECT (MAI DỊCH-SOUTH THANG LONG SECTION)

MONTHLY INVOICE NO.06 FOR THE PERIOD from 01st March to 30th April 2016

Đề nghị thanh toán tháng số 06 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 03 đến 30 tháng 04 năm 2016

FOREIGN CURRENCY COST (JAPANESE YEN)

Chi phí thành phần Ngoại tệ (Yên)

JICA LOAN <i>Khóa vay JICA</i>	6,097,460
	Japanese Yen Six million Ninety Seven thousand Four hundred Sixty only <i>Sáu triệu không trăm chín mươi bảy nghìn bốn trăm sáu mươi Yên</i>
LOCAL COUNTER-BUDGET FOR LOCAL TAX <i>Vốn đối ứng trong nước cho thuế trong nước</i>	658,728
	Japanese Yen Six hundred Fifty Eight thousand Seven hundred Twenty Eight only <i>Sáu trăm năm mươi tám nghìn bảy trăm hai mươi tám Yên</i>

Submitted by Consultant
Đề trình bởi Tư vấn

Approved by PMU Thang Long/MOT
Ban QLDA Thang Long/BGTVT duyệt



ICHIZURU ISHIMOTO

Team Leader

Hanoi city Ring Road No.03 construction Project

Trưởng nhóm

Lực an DXXLD cầu cạn đoạn/Đoạn Mai Dịch- Nam Thăng Long

thuộc đường vành đai III Hà Nội

VŨ XUÂN HÒA

General Director

Tổng giám đốc

HANOI CITY RINGROAD NO.06 CONSTRUCTION PROJECT (MAI DICH-SOUTH THANG LONG SECTION)

MONTHLY INVOICE NO.06 FOR THE PERIOD from 01st March to 30th April 2016

Đề nghị thanh toán tháng số 06 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 03 đến 30 tháng 04 năm 2016

FOREIGN CURRENCY COST (JAPANESE YEN)

Chi phí thành phần Ngoại tệ (Yên)

No. Stt	Position/ Chức danh	Name/Tên	Unite Đơn vị	ORIGINAL CONTRACT HỢP ĐỒNG GỐC			Up to previous period Đến kỳ trước		This period Kỳ này		Up to now Đến nay		Certified percentage to date Tỷ lệ xác nhận đến nay	
				Quantity Khối lượng	Billing Rate Đơn giá	Amount Thành tiền	Quantity Khối lượng	Amount Thành tiền	Quantity Khối lượng	Amount Thành tiền	Quantity Khối lượng	Amount Thành tiền		
(1)			(2)	(3)	(4)	(5)=(3)x(4)	(6)	(7)=(3)x(6)	(8)	(9)=(3)x(8)	(10)=(6)+(8)	(11)=(7)+(9)	(12)=(11)/(5)	
REMUNERATION/ LƯƠNG														
A	FOREIGN EXPERTS Chuyên gia nước ngoài													
11.	Team Leader/ Nhóm trưởng	Ichizuru Ishimoto	M/M	12.00	JPY	2,100,000	25,200,000	6.71	14,091,000	1.70	3,570,000	8.41	17,661,000	70.08%
12.	Highway Engineer/ Kỹ sư Đường bộ	Naresh Sthapit	M/M	3.00	JPY	1,750,000	5,250,000	3.00	5,250,000	-	-	3.00	5,250,000	100.00%
13.	Bridge Engineer 1/ Kỹ sư Cầu 1	Tetsuya Maeda	M/M	6.00	JPY	1,750,000	10,500,000	6.00	10,500,000	-	-	6.00	10,500,000	100.00%
14.	Bridge Engineer 2/ Kỹ sư Cầu 2	Shunzo Nakazaki	M/M	4.00	JPY	1,700,000	6,800,000	4.00	6,800,000	-	-	4.00	6,800,000	100.00%
15.	Foundation Engineer/ Kỹ sư Nền móng Cầu	Kiichiro Tsuda	M/M	2.00	JPY	1,700,000	3,400,000	2.00	3,400,000	-	-	2.00	3,400,000	100.00%
16.	Landscape Designer/ Chuyên gia thiết kế cảnh quan	Hiroki Ikeda	M/M	1.00	JPY	1,650,000	1,650,000	1.00	1,650,000	-	-	1.00	1,650,000	100.00%
17.	Utility Engineer/ Kỹ sư Công trình tiện ích	Shinichi Ando	M/M	3.00	JPY	1,750,000	5,250,000	3.00	5,250,000	-	-	3.00	5,250,000	100.00%
18.	Material Engineer/ Kỹ sư Vật liệu	Toru Fujino Yasuhiro Nozue	M/M	4.00	JPY	1,750,000	7,000,000	4.00	7,000,000	-	-	4.00	7,000,000	100.00%
19.	Expressway Engineer/Operation Maintenance Engineer/ Kỹ sư Đường cao tốc/ Kỹ sư Vận hành- Bảo dưỡng	Yuichi Tsujimoto	M/M	1.00	JPY	1,750,000	1,750,000	1.00	1,750,000	-	-	1.00	1,750,000	100.00%
110.	Road Safety Specialist/ Chuyên gia an toàn giao thông	Maurice Frederick Buvley	M/M	1.00	JPY	1,750,000	1,750,000	0.50	875,000	-	-	0.50	875,000	50.00%
111.	Environmental Specialist/ Chuyên gia Môi trường	Norihiko Inoue	M/M	3.00	JPY	1,750,000	5,250,000	2.56	4,480,000	-	-	2.56	4,480,000	85.33%
112.	Construction Planner/ Safety Engineer/ Kỹ sư Quy hoạch Thi công/ Kỹ sư An toàn	Masatomo Matsubara	M/M	3.00	JPY	1,750,000	5,250,000	3.00	5,250,000	-	-	3.00	5,250,000	100.00%
113.	Cost Estimator/ Chuyên gia Dự toán	Kenji Tanaka	M/M	4.00	JPY	1,750,000	7,000,000	2.34	4,095,000	0.67	1,172,500	3.01	5,267,500	75.25%
114.	Contract Specialist/ Chuyên gia Hợp đồng	Kazuo Makino	M/M	5.00	JPY	1,850,000	9,250,000	3.00	5,550,000	-	-	3.00	5,550,000	60.00%
Total of A/ Tổng của A				52.00			95,300,000	42.11	75,941,000	2.37	4,742,500	44.48	80,683,500	

Submitted by
Đề trình bởi



ICHIZURU ISHIMOTO

Team Leader
Hanoi city Ring Road No.03 construction Project
Trưởng nhóm
Dự án ĐTXD cầu cạn đoạn Mai Dịch- Nam Thăng Long thuộc đường vành đai III Hà Nội

APPROVED BY THE EMPLOYER
Chấp nhận của Chủ đầu tư
Project Management Unit Thang Long

PHẠM ANH TÚ
Head of No.1 Project Management Division
Trưởng phòng Dự án 1

HANOI CITY RINGROAD NO.06 CONSTRUCTION PROJECT (MAI DICH-SOUTH THANG LONG SECTION)

MONTHLY INVOICE NO.06 FOR THE PERIOD from 01st March to 30 th April 2016

Đề nghị thanh toán tháng số 06 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 03 đến 30 tháng 04 năm 2016

FOREIGN CURRENCY COST (JAPANESE YEN)

Chi phí thành phần Ngoại tệ (Yên)

No. Stt	Description/ Nội dung	Unit Đơn vị	ORIGINAL CONTRACT HỢP ĐỒNG GỐC			Up to previous period Đến kỳ trước		This period Kỳ này		Up to now Đến nay		Certified percentage to date Tỷ lệ xác nhận đến nay	
			Quantity Khối lượng	Billing Rate Đơn giá	Amount Thành tiền	Quantity Khối lượng	Amount Thành tiền	Quantity Khối lượng	Amount Thành tiền	Quantity Khối lượng	Amount Thành tiền		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)x(4)	(6)	(7)=(3)x(6)	(8)	(9)=(3)x(8)	(10)=(6)+(8)	(11)=(7)+(9)	(12)=(11)/(5)		
REIMBURSABLE DIRECT COST <i>Chi phí trực tiếp</i>													
1	Mobilization Allowance for International Experts (Fixed Unit Rate) <i>Phụ cấp huy động các chuyên gia quốc tế (Đơn giá cố định)</i>												
1.1	Miscellaneous Travel Expenses such as insurance, VISA and transportation from /to Airport etc. <i>Chi phí di chuyển khác như bảo hiểm, visa, đi lại từ/đến sân bay</i>	Trip Chuyến	28.00	JPY	18,000	504,000	13.00	234,000	2.00	36,000	15.00	270,000	53.57%
	<i>Sub Total of 1 / Tổng phụ của 1</i>					504,000		234,000		36,000		270,000	
2	Daily Allowance and Accommodation for Expatriate (Fixed Unit Rate) <i>Công tác phí và chi phí ăn ở cho chuyên gia quốc tế (đơn giá cố định)</i>												
2.1	Daily Allowance and Accommodation for Expatriate (Fixed Unit Rate) <i>Công tác phí và chi phí ăn ở cho chuyên gia quốc tế (đơn giá cố định)</i>	Man-Day Ngày công	1,560.00	JPY	12,000	18,720,000	1,264.00	15,168,000	71.00	852,000	1,335.00	16,020,000	85.58%
	<i>Sub Total of 2 / Tổng phụ của 2</i>					18,720,000		15,168,000		852,000		16,020,000	
	TOTAL/ TỔNG CỘNG					19,224,000		15,402,000		888,000		16,290,000	

SUBMITTED BY CONSULTANT

Đề trình bởi Tư vấn



ICHIZURU ISHIMOTO

Team Leader

Hanoi city Ring Road No.03 construction Project

Trưởng nhóm

Dự án ĐTXD cầu cạn đoạn Mai Dịch- Nam Thăng Long thuộc đường vành đai III Hà Nội

APPROVED BY THE EMPLOYER

Chấp nhận của Chủ đầu tư

Project Management Unit Thang Long

PHẠM ANH TÚ

Head of No.1 Project Management Division

Trưởng phòng Dự án 1

HANOI CITY RINGROAD NO.06 CONSTRUCTION PROJECT (MAI DICH-SOUTH THANG LONG SECTION)

MONTHLY INVOICE NO.06 FOR THE PERIOD from 01st March to 30th April 2016

Đề nghị thanh toán tháng số 06 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 03 đến 30 tháng 04 năm 2016

FOREIGN CURRENCY COST (JAPANESE YEN)

Chi phí thành phần Ngoại tệ (Yên)

No. Sr	Description/ Nội dung	Unite Đơn vị	ORIGINAL CONTRACT HỢP ĐỒNG GỐC			Up to previous period Đến kỳ trước			This period Kỳ này			Up to now Đến nay		Certified percentage to date Tỷ lệ xác nhận đến nay	Remark Ghi chú
			Quantity Khối lượng	Billing Rate Đơn giá	Amount Thành tiền	Quantity Khối lượng	Billing Rate Đơn giá	Amount Thành tiền	Quantity Khối lượng	Billing Rate Đơn giá	Amount Thành tiền	Quantity Khối lượng	Amount Thành tiền		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)x(4)	(6)	(7)	(8)=(6)x(7)	(9)	(10)	(11)=(9)x(10)	(11)=(6)+(9)	(12)=(8)+(11)	(13)=(12)/(5)		
REIMBURSABLE DIRECT COST Chi phí trực tiếp															
1	International Air Fare (At Actual Cost) Vé máy bay quốc tế (Chi phí thực tế)														
1.1	Tokyo - Hanoi (return) Tokyo - Hanoi (khứ hồi)	Trip Chuyến	27.00	JPY	252,000	6,804,000	12.00	-	1,874,263	2.00	-	466,960	14.00	2,341,223	34.41%
1.1.1	Tokyo - Hanoi (return) Tokyo - Hanoi (khứ hồi)	Trip Chuyến	1.00	JPY	252,000	252,000	3.00	553,300	553,300	1.00	234,630	234,630	4.00	787,930	312.67%
1.1.2	Tokyo - Hanoi (return) Tokyo - Hanoi (khứ hồi)	Trip Chuyến	1.00	JPY	252,000	252,000	2.00	198,110	198,110	1.00	232,330	232,330	3.00	430,440	170.81%
1.1.3	Tokyo - Hanoi (return) Tokyo - Hanoi (khứ hồi)	Trip Chuyến	1.00	JPY	252,001	252,001	2.00	347,340	347,340	-	-	-	2.00	347,340	137.83%
1.1.4	Tokyo - Hanoi (return) Tokyo - Hanoi (khứ hồi)	Trip Chuyến	1.00	JPY	252,000	252,000	2.00	449,220	449,220	-	-	-	2.00	449,220	178.26%
1.1.5	Tokyo - Hanoi (return) Tokyo - Hanoi (khứ hồi)	Trip Chuyến	1.00	JPY	252,000	252,000	2.00	177,990	177,990	-	-	-	2.00	177,990	70.63%
1.1.6	Tokyo - Hanoi (return) Tokyo - Hanoi (khứ hồi)	Trip Chuyến	1.00	JPY	252,000	252,000	1.00	148,303	148,303	-	-	-	1.00	148,303	58.85%
1.2	Kathmandu - Hanoi (return) Kathmandu - Hanoi (khứ hồi)	Trip Chuyến	1.00	JPY	238,000	238,000	1.00	77,484	77,484	-	-	-	1.00	77,484	32.56%
	Sub Total of I / Tổng phụ của I		28.00			7,042,000			1,951,747	2.00		466,960	15.00	2,418,707	
	TOTAL/ TỔNG CỘNG					7,042,000			1,951,747			466,960		2,418,707	

SUBMITTED BY CONSULTANT

Đề trình bởi Tư vấn



ICHIZURU ISHIMOTO

Team Leader

Hanoi city Ring Road No.03 construction Project

Trưởng nhóm

Dự án ĐTXD cầu cạn đoạn Mai Dịch- Nam Thăng Long thuộc đường vành đai III Hà Nội

APPROVED BY THE EMPLOYER

Chấp nhận của Chủ đầu tư

Project Management Unit Thang Long

PHẠM ANH TÚ

Head of No. 1 Project Management Division

Trưởng phòng Dự án 1

HANOI CITY RING ROAD NO.3 CONSTRUCTION PROJECT, MAI DICH - SOUTH THANG LONG SECTION
DỰ ÁN ĐTXD CẦU CẬN MAI DỊCH - NAM THĂNG LONG THUỘC ĐƯỜNG VÀNH ĐAI 3, TP. HÀ NỘI

MONTHLY INVOICE NO.06

FOR THE PERIOD

FROM 01ST MARCH TO 30TH APRIL 2016

(FOREIGN PORTION)

Đề nghị Thanh toán Tháng số 06

Cho Giai đoạn

Từ 01 tháng 03 đến 30 tháng 04 năm 2016

(Thành phần Ngoại tệ)

PART II: QUANTITY ACCEPTANCE

Phần II: Nghiệm thu khối lượng

May 2016

Tháng 05/2016

HANOI CITY RINGROAD NO.06 CONSTRUCTION PROJECT (MAI DICH-SOUTH THANG LONG SECTION)

MONTHLY INVOICE NO.06 FOR THE PERIOD from 01st March to 30th April 2016

Đề nghị thanh toán tháng số 06 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 03 đến 30 tháng 04 năm 2016

MINUTES OF QUANTITY ACCEPTANCE

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG

No. Sr	Position/ Chức danh	Name/Tên	Unit/ Đơn vị	QUANTITY KHỐI LƯỢNG					Exceeding Quantity Contract khối lượng vượt HĐ	Certified percentage to date Tỷ lệ xác nhận đến nay
				Original contract Hợp đồng gốc	Up to previous period Đến kỳ trước	This period Kỳ này	Up to now Đến nay	(7)=(6)-(3)		
(1)										
REMUNERATION/ LƯƠNG										
A FOREIGN EXPERTS Chuyên gia nước ngoài										
11.	Team Leader/ Nhóm trưởng	Ichizuru Ishimoto	M/M	12.00	6.71	1.70	8.41	-	70.08%	
12.	Highway Engineer/ Kỹ sư Đường bộ	Nareesh Shapit	M/M	3.00	3.00	-	3.00	-	100.00%	
13.	Bridge Engineer 1/ Kỹ sư Cầu 1	Teisuya Maeda	M/M	6.00	6.00	-	6.00	-	100.00%	
14.	Bridge Engineer 2/ Kỹ sư Cầu 2	Shunzo Nakazaki	M/M	4.00	4.00	-	4.00	-	100.00%	
15.	Foundation Engineer/ Kỹ sư Nền móng Cầu	Kichiro Tsuda	M/M	2.00	2.00	-	2.00	-	100.00%	
16.	Landscape Designer/ Chuyên gia thiết kế cảnh quan	Hiroki Ikeda	M/M	1.00	1.00	-	1.00	-	100.00%	
17.	Utility Engineer/ Kỹ sư Công trình tiện ích	Shunichi Ando	M/M	3.00	3.00	-	3.00	-	100.00%	
18.	Material Engineer/ Kỹ sư Vật liệu	Toru Fujino Yasuhito Nozue	M/M	4.00	4.00	-	4.00	-	100.00%	
19.	Expressway Engineer/Operation Maintenance Engineer/ Kỹ sư Đường cao tốc/ Kỹ sư Vận hành Bảo	Yutchi Tsujimoto	M/M	1.00	1.00	-	1.00	-	100.00%	
110.	Road Safety Specialist/ Chuyên gia an toàn giao thông	Burley Maurice Frederic	M/M	1.00	0.50	-	0.50	-	50.00%	
111.	Environmental Specialist/ Chuyên gia Môi trường	Northiko Inoue	M/M	3.00	2.56	-	2.56	-	85.33%	
112.	Construction Planner/ Safety Engineer/ Kỹ sư Quy hoạch Thi công Kỹ sư An toàn	Masatomo Matsubara	M/M	3.00	3.00	-	3.00	-	100.00%	
113.	Cost Estimator/ Chuyên gia Dự toán	Kenji Tanaka	M/M	4.00	2.34	0.67	3.01	-	75.25%	
114.	Contract Specialist/ Chuyên gia Hợp đồng	Kazuo Makino	M/M	5.00	3.00	-	3.00	-	60.00%	
<i>Total of A/ Tổng của A</i>				52.00	42.11	2.37	44.48	-		

Submitted by
Đề trình bởi



ICHIZURU ISHIMOTO

Team Leader
Hanoi city Ring Road No.03 construction Project
Trưởng nhóm

APPROVED BY THE EMPLOYER
Chấp nhận của Chủ đầu tư
Project Management Unit Thang Long

PHẠM ANH TỬ
Head of No.1 Project Management Division

Dự án ĐTXD cầu cạn đoạn Mai Dịch- Nam Thăng Long thuộc vành đai III Hà Nội

HANOI CITY RINGROAD NO.06 CONSTRUCTION PROJECT (MAI DICH-SOUTH THANG LONG SECTION)
MONTHLY INVOICE NO.06 FOR THE PERIOD from 01st March to 30th April 2016
Đề nghị thanh toán tháng số 06 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 03 đến 30 tháng 04 năm 2016
MINUTES OF QUANTITY ACCEPTANCE
BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG

No. Sr	Description/ Nội dung	Unit Đơn vị	QUANTITY KHỐI LƯỢNG					Exceeding Quantity Contract Khối lượng vượt HĐ gốc (7)=(6)-(3)	Certified percentage to date Tỷ lệ xác nhận đến nay (8)=(6)/(3)	
			Original contract Hợp đồng gốc (3)	Up to previous period Đến kỳ trước (4)	This period Kỳ này (5)	Up to now Đến nay (6)=(4)+(5)	-			
REIMBURSABLE DIRECT COST Chi phí trực tiếp			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)	(7)=(6)-(3)	(8)=(6)/(3)
1	Mobilization Allowance for International Experts (Fixed Unit Rate) Phụ cấp huy động các chuyên gia quốc tế (Đơn giá cố định)									
1.1	Miscellaneous Travel Expenses such as insurance, VISA and transportation from/to Airport etc. Chi phí di chuyển khác như bảo hiểm, visa, đi lại từ sân bay	Trip/ Chuyến	28.00	13.00	2.00	15.00	-			53.57%
<i>Sub Total of 1 / Tổng phụ của 1</i>			28.00	13.00	2.00	15.00	-			
2	Daily Allowance and Accommodation for Expatriate (Fixed Unit Rate) Công tác phí và chi phí ăn ở cho chuyên gia quốc tế (Đơn giá cố định)									
2.1	Daily Allowance and Accommodation for Expatriate (Fixed Unit Rate) Công tác phí và chi phí ăn ở cho chuyên gia quốc tế (Đơn giá cố định)	Man-Day/ Ngày công	1,560.00	1,264.00	71.00	1,335.00	-			85.58%
<i>Sub Total of 2 / Tổng phụ của 2</i>			1,560.00	1,264.00	71.00	1,335.00	-			
TOTAL/TỔNG CỘNG			1,588.00	1,277.00	73.00	1,350.00	-			

SUBMITTED BY CONSULTANT

Đề trình bởi Tư vấn

APPROVED BY THE EMPLOYER

Chấp nhận của Chủ đầu tư

Project Management Unit Thang Long


ICHIZURU ISHIMOTO

Team Leader

Hanoi city Ring Road No.03 construction Project

Trưởng nhóm

Dự án DTXD cầu cạn đoạn Mai Dịch- Nam Thăng Long thuộc đường vành đai III Hà Nội


PHẠM ANH TÚ

Head of No.1 Project Management Division

Trưởng phòng Dự án 1